

Cash Flow Statement

Yearend: December 31

Actg Item - Eng	All Figures are in Millions of VND			Actg Item - Local
	2007	2006	2005	
Cash received from disposal of fixed assets	0.00	0.00	-7.00	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
Cash from sale of goods, provide of services and other turnovers	293677.55	275863.00	190672.00	Lợi nhuận trước thuế
Cash paid for employees	-24390.48	-13197.00	-9243.00	Các khoản dự phòng
Cash paid for suppliers	-28338.47	-1759.00	-17752.00	Khấu hao tài sản cố định
Cash collected from other operating activities	56518.53	20986.00	41497.00	Chi phí lãi vay
Net cash flows from operating activities	178345.56	197695.00	138181.00	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
Loss/gain on investment of other enterprises	-16485.16	-4230.00		Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
Paid payment for dividends, profits for owners equities	-39236.71	-33798.00	-33507.00	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
Cash paid for other operating activities	-57012.73	-41978.00	-25358.00	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
Capital for fixed assets and other long-term assets	-24035.82	-5090.00	-9533.00	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
Cash paid for interest loans	0.00	-37980.00	-41637.00	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Net cash flows from investing activities	-656314.02	-330910.00	-79398.00	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
Receipts from short-term and long-term borrowings	792602.46	552844.00	137380.00	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
Capital received from investing in other units	176953.58		-9500.00	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác
Invested capital in other units	-765659.82	-325824.00	-70986.00	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác
Paid payment for loan debts	-638915.16	-382759.00	-162850.00	Tiền chi trả nợ gốc vay
Payment for purchase of debt instruments of other entities	-50000.00		-17200.00	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
Net cash (used in)/ generated from financing activities	482848.36	-136287.00	-57100.00	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Net cash flows in the period	4879.90	3072.00	1682.00	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	10841.16	7770.00	6087.00	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Cash and cash equivalents at the end of the period	15721.06	10841.00	7770.00	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
Cash received from interest loan, dividend, distributed profit	6428.04	4.00	8814.00	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Receipts from share issuing and owners equities contribution	368397.77		1876.00	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu